

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- (4): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch: Ngày 12 tháng 05 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng hạn mức tín dụng dài hạn số 1200-LAV-201100624 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Hợp đồng hạn mức tín dụng có thời hạn 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 19 tháng 05 năm 2011.
  - Ngày 19 tháng 11 năm 2012, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205/PL02. Theo Phụ lục này, kế hoạch trả gốc là 6 tháng 1 lần, thời gian ân hạn là 36 tháng, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20 tháng 11 năm 2014). Thời hạn rút vốn vay là 48 tháng kể từ ngày 12 tháng 05 năm 2009 (ngày ký hợp đồng). Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của bên cho vay cộng 3%/năm.
  - Ngày 18 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được Thông báo số 2995/SGD-TD theo đó điều chỉnh mức lãi suất tiền vay bằng VND áp dụng từ ngày 20/11/2014 đến hết ngày 19/02/2015 đối với toàn bộ số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205/PL02 là 9,3%/năm.
  - Ngày 20 tháng 11 năm 2014, Công ty ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-20091205/PL04. Theo phụ lục này số nợ gốc được giãn thời hạn trả nợ đến 20/11/2018.
  - Ngày 18 tháng 05 năm 2015, Công ty nhận được Thông báo số 8994/SGD-TD theo đó điều chỉnh mức lãi suất tiền vay bằng VND áp dụng từ ngày 20/05/2015 đến hết ngày 19/08/2015 đối với Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205 là 9,0%/năm.
  - Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư có trên tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch và tài sản hình thành từ Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá, Cát Bà (cho dù tài sản đó đang tồn tại hay sẽ được hình thành trong tương lai, Công ty đã ký hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ dự án). Tổng giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp khoản vay là 448.856.055.580 đồng.





Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	3.971.791.144	3.971.791.144	3.971.791.144	3.971.791.144
Công ty CP Xây dựng Giao thông I	3.697.905.481	3.697.905.481	3.697.905.481	3.697.905.481
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và DV Sông Hồng	6.494.417.468	6.494.417.468	6.494.417.468	6.494.417.468
Công ty CP Xây dựng và Phát triển CT Hạ tầng	3.376.759.742	3.376.759.742	3.376.759.742	3.376.759.742
Công ty Thành An 116 - Tổng Công ty Thành An	12.770.282.017	12.770.282.017	12.770.282.017	12.770.282.017
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	9.251.278.169	9.251.278.169	9.251.278.169	9.251.278.169
Công ty CP Đầu tư XD và Phát triển hạ tầng	4.640.451.998	4.640.451.998	4.640.451.998	4.640.451.998
Tổng công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam	12.676.474.632	11.114.026.018	11.114.026.018	11.114.026.018
Các đối tượng khác	11.887.060.446	11.887.060.446	11.932.918.340	11.932.918.340
<b>Cộng</b>	<b>68.766.421.097</b>	<b>67.203.972.483</b>	<b>67.249.830.377</b>	<b>67.249.830.377</b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.****13. Người mua trả tiền trước**

30/06/2016

01/01/2016

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Du lịch Hoàng Gia Quảng Ninh	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ du lịch Nam Phương	910.970.252	1.000.000.000
Bộ Tư lệnh Quân Khu 3 - Khách hàng mua Khách sạn	60.600.000.000	-
Các đối tượng khác	500.000	500.000
<b>Cộng</b>	<b>76.511.470.252</b>	<b>16.000.500.000</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
	<b>a) Phải nộp</b>			
Thuế thu nhập cá nhân	469.956.833	34.371.628	44.374.347	459.954.114
Thuế tài nguyên	647.076	-	-	647.076
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	135.830.677.900	31.059.000	1.315.056.354	134.546.680.546
<b>Cộng</b>	<b>136.301.281.809</b>	<b>68.430.628</b>	<b>1.362.430.701</b>	<b>135.007.281.736</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.843.058.360	-	-	3.843.058.360
Thuế thu nhập cá nhân	2.900.000	-	-	2.900.000
<b>Cộng</b>	<b>3.845.958.360</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.845.958.360</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

15. Chi phí phải trả	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>39.801.587.849</b>	<b>40.570.283.091</b>
Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam	2.578.889.480	2.578.889.480
Công ty CP Xây dựng Giao thông I	12.912.120.057	12.912.120.057
Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	1.320.865.420	1.320.865.420
Công ty CP Tư vấn Xây dựng VINACONEX	1.882.271.000	1.882.271.000
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng	7.009.176.294	7.009.176.294
Công ty Thành An 116 - Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng	5.160.472.083	5.160.472.083
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	879.236.944	879.236.944
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	1.185.157.352	1.185.157.352
Trung tâm Tư vấn ĐTPPT cơ sở hạ tầng Giao thông vận tải	2.626.176.930	2.626.176.930
Các khoản trích trước khác	4.247.222.289	5.015.917.531
<b>b) Dài hạn</b>	<b>62.971.582.023</b>	<b>55.872.832.014</b>
Chi phí lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - SGD (*)	62.971.582.023	55.872.832.014
<b>Cộng</b>	<b>102.773.169.872</b>	<b>96.443.115.105</b>

(\*): Theo Biên bản làm việc ngày 23/06/2016, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch đã đồng ý cho Công ty thực hiện cơ cấu nợ. Thời gian trả nợ lãi được bắt đầu từ quý 4/2017 cho đến quý 4/2020.

16. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê khách sạn nhận trước	163.636.365	971.779.344
<b>Cộng</b>	<b>163.636.365</b>	<b>971.779.344</b>

17. Phải trả khác	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	28.920.000.000	28.920.000.000
Cổ tức phải trả các cổ đông khác	23.940.000.000	23.940.000.000
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu B2 và B3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	41.304.705.452	41.304.705.452
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu B4 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	4.149.270.412	4.149.270.412
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu A3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	5.755.096.050	5.263.483.550
Các khoản phải trả khác	1.311.551.882	1.294.567.934
<b>Cộng</b>	<b>105.380.623.796</b>	<b>104.872.027.348</b>

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(63.928.436.596)	287.439.549.458
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.716.287.408	2.716.287.408
Số dư tại ngày 31/12/2015	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(61.212.149.188)	290.155.836.866
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(2.250.527.909)	(2.250.527.909)
Số dư tại ngày 30/06/2016	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(63.462.677.097)	287.905.308.957
<b>18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>					
				30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam				192.800.000.000	192.800.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam				39.097.560.000	39.097.560.000
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam				48.910.670.000	48.910.670.000
Vốn của các đối tượng khác				79.191.770.000	79.191.770.000
<b>Cộng</b>				<b>360.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>





Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**18.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**18.4 Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.000.000	36.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	760.000	760.000
- Cổ phiếu phổ thông	760.000	760.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.240.000	35.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.240.000	35.240.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**18.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**18.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016
Quỹ đầu tư phát triển	11.364.981.195	-	-	11.364.981.195
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.842.625.777	-	-	4.842.625.777
<b>Cộng</b>	<b>16.207.606.972</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.207.606.972</b>

**(\*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Trong năm Công ty không trích lập bổ sung quỹ này.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ này theo quy định tại Điều lệ Công ty. Trong năm Công ty không trích lập bổ sung quỹ này.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Ngoại tệ các loại</i>	202,68	202,68
Tiền USD	202,68	202,68

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bất động sản	-	10.272.365.091
Doanh thu cho thuê và kinh doanh khách sạn	2.663.636.363	1.325.757.637
Doanh thu hoạt động khác	-	1.497.944.419
<b>Cộng</b>	<b>2.663.636.363</b>	<b>13.096.067.147</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bất động sản	-	5.641.761.378
Giá vốn cho thuê và kinh doanh khách sạn	1.490.163.107	731.463.053
Giá vốn hoạt động khác	-	2.676.011.483
<b>Cộng</b>	<b>1.490.163.107</b>	<b>9.049.235.914</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	166.095.722	78.338.510
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	55.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	88.676
<b>Cộng</b>	<b>166.095.722</b>	<b>78.482.886</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	-	13.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	20.722.138	23.999.500
Chi phí tài chính khác	1.883.291	1.883.144
<b>Cộng</b>	<b>22.605.429</b>	<b>39.382.644</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.653.419.391
Thu nhập khác	-	445.712.858
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.099.132.249</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	1.048.449.495
Chi phí phạt nộp chậm thuế	1.227.162	-
Chi phí khác	15.000.000	204.676.799
<b>Cộng</b>	<b>16.227.162</b>	<b>1.253.126.294</b>
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>212.551.924</i>	<i>507.947.125</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	212.551.924	352.778.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	82.810.000
Chi phí bằng tiền khác	-	72.359.088
<i>Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	<i>3.338.712.372</i>	<i>3.515.857.400</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.167.662.430	1.402.915.513
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.464.087	7.159.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.435.942	218.078.219
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.867.410.912	1.785.266.566
Chi phí bằng tiền khác	93.739.001	99.437.330
<b>Cộng</b>	<b>3.551.264.296</b>	<b>4.023.804.525</b>
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.388.301	215.546.675
Chi phí nhân công	-	2.489.728.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.436.054.902	1.617.034.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	6.697.407.601
Chi phí khác bằng tiền	88.855.600	66.501.182
<b>Cộng</b>	<b>1.770.298.803</b>	<b>11.086.218.562</b>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.829.732.085	5.001.317.191
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.080.259.994	5.567.574.101
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.250.527.909)	(566.256.910)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Hoạt động chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.272.365.091
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.797.975.276
Chuyển lỗ từ các kỳ trước	-	1.474.389.815
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	-

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.250.527.909)	908.132.905
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.250.527.909)	908.132.905
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.240.000	35.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(63,86)	25,77

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>		
Khoản tương đương tiền đã dùng để cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	29.791.625.257	-
<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	20.000.000.000	-
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	51.600.000.000	4.450.000.000

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 11/04/2016, Công ty đã ký hợp đồng số 41/2016/HĐBĐG với Bộ Tư lệnh quân khu 3 về việc chuyển nhượng Khách sạn Holiday View với giá trị: 60.600.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2016 do chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng nên Công ty chưa thực hiện bàn giao tài sản nêu trên cho Bộ Tư lệnh quân khu 3. Hợp đồng sẽ được hoàn tất trong 6 tháng cuối năm 2016. Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam  
 CN Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vinaconex - UPGC  
 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaconex Hải Dương  
 Công ty CP Ống sợi Thủy Tinh Vinaconex  
 Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam  
 Công ty CP Kinh doanh Vinaconex  
 Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX  
 Công ty CP Xây dựng số 1  
 Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX  
 Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Vinaconex 36

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
<i>Phí bảo lãnh vay ngân hàng được vốn hóa vào Chi phí XDCBDD Dự án Khu Đô thị Du lịch Cái Giã, Cát Bà</i>		
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.562.448.614	1.530.492.425
<i>Thu nhập của Ban Giám đốc</i>		
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	394.436.000	504.000.000
<i>Số dư với các bên liên quan</i>		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>566.360.609</b>	<b>566.360.609</b>
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>26.018.396</i>	<i>26.018.396</i>
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	26.018.396	26.018.396
<i>Phải thu khác</i>	<i>540.342.213</i>	<i>540.342.213</i>
Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX	171.115.545	171.115.545
Công ty CP Xây dựng số 11	261.485.091	261.485.091
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	107.741.577	107.741.577



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

<b>Các khoản phải trả</b>	<b>51.642.875.168</b>	<b>50.083.018.162</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>19.655.446.816</b>	<b>18.095.589.810</b>
CN Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vinaconex - UPGC	15.782.400	15.782.400
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaconex Hải Dương	1.006.789.877	1.006.789.877
Công ty CP Ống sợi Thủy Tinh Vinaconex	254.564.763	254.564.763
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	-	2.591.608
Công ty CP Kinh doanh Vinaconex	71.995.000	71.995.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX	528.717.600	528.717.600
Công ty CP Xây dựng số 1	441.304.312	441.304.312
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	4.640.451.998	4.640.451.998
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Vinaconex 36	19.366.234	19.366.234
Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	12.676.474.632	11.114.026.018
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>3.067.428.352</b>	<b>3.067.428.352</b>
Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX	1.882.271.000	1.882.271.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	1.185.157.352	1.185.157.352
<b>Phải trả khác</b>	<b>28.920.000.000</b>	<b>28.920.000.000</b>
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (cổ tức)	28.920.000.000	28.920.000.000

A red circular stamp is located in the bottom right corner of the page. The text inside the stamp is partially visible and includes the words "TRÁCH NHIỆM TÀI CHÍNH" and "VINA CONEX".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh Bất động sản, Cho thuê và kinh doanh khách sạn, Dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2016**

Tài sản	Bất động sản	Cho thuê và KD khách sạn	Bù trừ	Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	921.015.637.137	482.117.968	(403.249.476)	921.094.505.629
<b>Tổng tài sản</b>	<b>921.015.637.137</b>	<b>482.117.968</b>	<b>(403.249.476)</b>	<b>921.094.505.629</b>
Nợ phải trả	616.900.765.570	484.073.606	(403.249.476)	616.981.589.700
Nợ phải trả bộ phận	616.900.765.570	484.073.606	(403.249.476)	616.981.589.700

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2016**

Tài sản	Bất động sản	Cho thuê và KD khách sạn	Bù trừ	Cộng
Tài sản bộ phận	889.958.814.578	482.073.606	(1.832.129.180)	888.608.759.004
<b>Tổng tài sản</b>	<b>889.958.814.578</b>	<b>482.073.606</b>	<b>(1.832.129.180)</b>	<b>888.608.759.004</b>
Nợ phải trả	582.150.521.036	1.926.923.310	(1.832.129.180)	582.245.315.166
Nợ phải trả bộ phận	582.150.521.036	1.926.923.310	(1.832.129.180)	582.245.315.166

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2016**

	Bất động sản	Cho thuê và KD khách sạn	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần	-	2.663.636.363	-	2.663.636.363
Giá vốn hàng bán	-	1.490.163.107	-	1.490.163.107
<b>Lãi gộp</b>	<b>-</b>	<b>1.173.473.256</b>	<b>-</b>	<b>1.173.473.256</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2015**

	Bất động sản	Cho thuê và KD khách sạn	Doanh thu khác	Cộng
Doanh thu thuần	10.272.365.091	1.325.757.637	1.497.944.419	13.096.067.147
Giá vốn hàng bán	5.641.761.378	731.463.053	2.676.011.483	9.049.235.914
<b>Lãi gộp</b>	<b>4.630.603.713</b>	<b>594.294.584</b>	<b>(1.178.067.064)</b>	<b>4.046.831.233</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

**Công nợ tài chính**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	124.820.000.000	156.420.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	30.975.114.159	4.160.320.019
Nợ thuần	93.844.885.841	152.259.679.981
Vốn chủ sở hữu	304.112.915.929	306.363.443.838
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	31%	50%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Các loại công cụ tài chính**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.975.114.159	4.160.320.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.575.866.274	6.407.720.664
Các khoản đầu tư tài chính	70.781.893	91.504.031
<b>Cộng</b>	<b>37.621.762.326</b>	<b>10.659.544.714</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	124.820.000.000	156.420.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	174.147.044.893	172.121.857.725
Chi phí phải trả	102.773.169.872	96.443.115.105
<b>Cộng</b>	<b>401.740.214.765</b>	<b>424.984.972.830</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	174.147.044.893	-	174.147.044.893
Chi phí phải trả	39.801.587.849	62.971.582.023	102.773.169.872
Các khoản vay	34.120.000.000	90.700.000.000	124.820.000.000
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	172.121.857.725	-	172.121.857.725
Chi phí phải trả	40.570.283.091	55.872.832.014	96.443.115.105
Các khoản vay	57.820.000.000	98.600.000.000	156.420.000.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.975.114.159	-	30.975.114.159



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.575.866.274	-	6.575.866.274
Các khoản đầu tư tài chính	70.781.893	-	70.781.893
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.160.320.019	-	4.160.320.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.407.720.664	-	6.407.720.664
Các khoản đầu tư tài chính	91.504.031	-	91.504.031

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Công ty đạt xấp xỉ 2,7 tỷ đồng và lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2016 của Công ty là: 63,4 tỷ đồng. Ban Tổng giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ có thể bán được một số các tài sản, dự án và vay được tiền ngân hàng trong các năm tiếp theo để đáp ứng nhu cầu vốn tiếp tục triển khai các dự án, đảm bảo dòng tiền thanh toán các khoản công nợ đến hạn. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Các kế hoạch của Ban Tổng giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Nghị quyết số 0016/NQ-VITC-HĐQT ngày 12/09/2014 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương chuyển nhượng tài sản gắn liền với phần diện tích đất thuê là 3,659 m2 và chủ trương ký kết hợp đồng góp vốn các công trình trên phần diện tích đất thuê còn lại là 4.593 m2 để tiến đến chuyển nhượng các công trình sau khi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật tại Bãi tắm Tùng Thu - Dự án Cát Bà Amatina. Năm 2016 Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý theo quy định nhằm hoàn thành chủ trương nêu trên của Hội đồng quản trị Công ty.
- Biên bản làm việc ngày 23/06/2016, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch đã đồng ý cho Công ty thực hiện cơ cấu trả nợ gốc và lãi. Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty đã gia hạn thời hạn hợp đồng bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty, thời gian của bảo lãnh phù hợp với thời gian cơ cấu nợ.
- Nghị quyết số 0002/NQ-VITC-ĐTKD ngày 19/01/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương bán đấu giá khách sạn Holiday View với mức giá khởi điểm 60 tỷ đồng (đã bao gồm VAT) nhằm tạo nguồn thanh toán cho Ngân hàng. Trên thực tế, Công ty đã ký hợp đồng số 41/2016/HĐBDG với Bộ Tư lệnh quân khu 3 về việc chuyển nhượng Khách sạn Holiday View với giá trị: 60.600.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2016 do chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng nên Công ty chưa thực hiện bàn giao tài sản nêu trên cho Bộ Tư lệnh quân khu 3. Hợp đồng sẽ được hoàn tất trong 6 tháng cuối năm 2016.
- Công ty vẫn tiếp tục tìm kiếm các nhà đầu tư để cùng đầu tư vào Dự án Khu đô thị Du lịch Cái Giá - Cát Bà.

**6. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2015 đã được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Văn Huy



Tổng giám đốc  
Nguyễn Trung Thành